

## SỰ HÌNH THÀNH VÀ BẢN CHẤT CỦA KHÁI NIỆM TRONG TƯ DUY CON NGƯỜI

### *The formation and nature of concepts in human thinking*

TS. Nguyễn Thanh Tân

Trường Đại học Sài Gòn

#### TÓM TẮT

Các khái niệm trong tư duy con người là kết quả của bước nhảy về chất từ nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính trên cơ sở hoạt động thực tiễn với sự tham gia của ngôn ngữ, sự thực hiện các thao tác trí óc và thông qua khâu trung gian kết nối là các ý niệm. Với tư cách đơn vị tồn tại và hoạt động của tư duy con người, khái niệm vừa là hình thức của những tri thức về tính quy luật và bản chất của đối tượng đã kết thành hệ thống vừa là hình thức của những ý nghĩ đã định hình bao hàm các thao tác trí óc được nhóm hợp lại. Các khái niệm với tư cách đó có khả năng thâm nhập, chỉ đạo và đưa thực tiễn của con người trở thành hoạt động tự giác.

*Từ khóa:* cấu trúc hoạt động, hành động trí óc, khái niệm, thao tác trí óc, ý niệm

#### ABSTRACT

Concepts in human thinking are the result of a magnificent transition from emotional awareness to rational cognition based on practical activities with the participation of language, the implementation of mental manipulations and through intermediate connections of ideas. As the unit of existence and the activity of human thinking, concept is both a form of knowledge on the regularity and the nature of the objects creating the system and a form of thoughts that involves the grouping of mental operations. Concepts as such are able to penetrate, direct and translate human reality into self-discipline.

*Keywords:* operational structure, intellectual action, concept, mind manipulation, mind

### 1. Đặt vấn đề

Nhận thức của con người khi phản ánh được lao động vào trong ý thức thì trở thành tư duy với tư cách là *hệ tri thức hoạt động sản sinh ra tri thức*. Là hoạt động của các hệ tri thức, tư duy có cấu trúc gồm những hành động và thao tác trí óc hướng đến các đối tượng nhất định. Mỗi hành động trí óc là một ý nghĩ (ý nghĩ còn có tư cách là tri thức hoạt động) được thực hiện thông qua các thao tác trí óc. Tư duy theo nghĩa đó, đòi hỏi những thao tác trí óc

nhóm hợp lại để thực hiện và *định hình* các ý nghĩ (xem Vũ Văn Viên, 2000), đến lượt các ý nghĩ liên kết với nhau tạo thành từng hệ thống. Trong tư duy, hình thức định hình và kết thành hệ thống cô đọng của những ý nghĩ là khái niệm.

Vậy, có thể hiểu sơ bộ, *khái niệm là hình thức của tư duy, trong đó phản ánh những mối liên hệ và thuộc tính bản chất, phổ biến của sự vật riêng rẽ hay lớp sự vật, hiện tượng nhất định, bằng các dấu hiệu cơ bản khác biệt*. Và sau đây, bài viết đi sâu

phân tích nhằm làm rõ sự hình thành, những đặc trưng thể hiện bản chất và vai trò của các khái niệm trong tư duy con người đối với thực tiễn của họ bằng việc khu biệt đối tượng và nội dung nghiên cứu theo hai quan điểm:

*Thứ nhất*, tư duy là cấp độ cao của nhận thức, xuất hiện khi lao động với cấu trúc gồm những hành động và thao tác thực tiễn được phản ánh, cải biến đi thành những hành động và thao tác trí óc trong sinh hoạt tinh thần của con người;

*Thứ hai*, các khái niệm xuất hiện trong tư duy con người thông qua bước nhảy về chất từ nhận thức cảm tính (hay trực quan sinh động) đến nhận thức lý tính (hay tư duy trừu tượng), trong đó giữa các cảm nhận giác quan thuộc nhận thức cảm tính và các khái niệm thuộc nhận thức lý tính nhất thiết có một hình thức kết nối trung gian là *ý niệm* (xem Bùi Thanh Quát và Nguyễn Ngọc Hà, 1997) hay *tiền - khái niệm* (xem J. Piaget, 1998).

## **2. Sự hình thành của khái niệm trong tư duy con người**

Sự xuất hiện các khái niệm trong tư duy con người gắn với quá trình phát triển của nhận thức từ cảm tính lên lý tính, và cũng chỉ ở cấp độ nhận thức lý tính mới có sự hình thành, tồn tại và phát triển của các khái niệm. Có thể coi các khái niệm là kết quả của *bước nhảy về chất* từ nhận thức cảm tính lên nhận thức lý tính; trong đó *sự thâm nhập của ngôn ngữ, sự thực hiện các thao tác trí óc và hoạt động thực tiễn* của con người là những tác nhân quyết định.

Nhận thức cảm tính được thực hiện trong hoạt động giác quan của con người với các hình thức chủ yếu như cảm giác, tri giác và biểu tượng.

*Cảm giác* là hình thức đầu tiên của quá trình nhận thức, phản ánh một cách trực

tiếp từng thuộc tính riêng lẻ của khách thể, xuất hiện do tác động trực tiếp của khách thể lên giác quan của con người. Theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng, cảm giác là nguồn gốc của mọi hiểu biết và là kết quả chuyển hóa những năng lượng kích thích bên ngoài thành yếu tố của ý thức. Quá trình cảm giác ở con người thường diễn ra trong hoạt động thực tiễn nên đã có tính chủ động và tính tích cực nhất định. Tuy nhiên, nếu dừng lại ở cảm giác thì con người mới chỉ có sự nhận thức về từng thuộc tính, từng mặt riêng lẻ thuộc về bề ngoài của khách thể mà chưa thể nắm bắt được những gì thuộc bản chất.

*Tri giác* cũng là sự nhận thức trực tiếp về khách thể được thực hiện trong hoạt động của các giác quan. Đó là hình ảnh tương đối toàn vẹn về khách thể, nảy sinh trên cơ sở các cảm giác và thường có tính cách là kết quả phối hợp hoạt động của nhiều giác quan. So với cảm giác, tri giác là hình thức cao hơn của nhận thức cảm tính, phản ánh khách thể đầy đủ và phong phú hơn. Tương tự với cảm giác, quá trình tri giác ở con người cũng thường diễn ra trong hoạt động thực tiễn nên đã có tính chủ động và tính tích cực nhất định. Tuy nhiên, khách thể được phản ánh trong tri giác bao giờ cũng có tư cách là những sự vật, hiện tượng đơn nhất, cá thể. Cho nên, tri giác vẫn chủ yếu là sự nhận thức về những thuộc tính và liên hệ bề ngoài, mà chưa cho phép con người nắm bắt được bản chất và quy luật của khách thể.

*Biểu tượng* là sự nhận thức cao hơn về khách thể so với cảm giác và tri giác. Sự lặp đi lặp lại nhiều lần của những cảm giác, những tri giác làm cho khách thể được ghi lại trong trí nhớ dưới dạng các ấn tượng có mức độ đậm nét hay mờ nhạt khác nhau và khi các ấn tượng này hoạt động thì sản sinh

ra những hình ảnh gọi là biểu tượng. So với cảm giác và tri giác, các quá trình biểu tượng ở con người gắn bó thường xuyên hơn với thực tiễn sinh động của họ, nên có tính chủ động và tính tích cực cao hơn, phong phú hơn. Hình ảnh biểu tượng đã có thể ghi lại được những nét chủ yếu, những thuộc tính và quan hệ chung tức là những yếu tố bắt gặp nhiều lần trong các tri giác hay cảm giác khác nhau về cùng một khách thể. Quá trình biểu tượng, do đó đã có sự phản ánh gián tiếp và khái quát hóa về khách thể.

Nhưng biểu tượng có hai hạn chế lớn. *Một là*, biểu tượng luôn bị ảnh hưởng bởi những đặc tính cá nhân của chủ thể. Do đó nó thiếu ổn định và không cung cấp được cho con người cùng một hình ảnh về khách thể trong những hoàn cảnh với các chủ thể khác nhau. *Hai là*, biểu tượng luôn có sự giống nhau nhất định nào đó về hình thức với dáng vẻ bề ngoài của khách thể (xây dựng hình ảnh biểu tượng, chủ thể dù muốn hay không cũng phải dựa vào dáng vẻ bề ngoài có thể cảm nhận giác quan một cách trực tiếp của khách thể). Những hạn chế đó cho thấy, biểu tượng chưa thực sự vượt qua nhận thức cảm tính để đi sâu nắm bắt bản chất cũng như những nguyên nhân bên trong khách thể. Chẳng hạn, chúng ta có biểu tượng về mối liên hệ nào đó giữa sự cọ xát và sự nóng lên của các đồ vật, nhưng không thể chỉ dựa vào biểu tượng ấy mà giải thích được bản chất cũng như mối liên hệ nhân quả bên trong của nó.

Sự phát triển các quan hệ, giao tiếp xã hội thông qua lao động và đặc biệt là bằng lao động, làm xuất hiện trong cộng đồng người hệ thống những *tín hiệu/ ký hiệu ngôn ngữ* và tiếp đến sự thâm nhập của chúng vào hoạt động trí óc của họ đã tạo ra một tác động mạnh mẽ đối với sự phát

triển của nhận thức. Từ đây con người có được một phương tiện hữu hiệu để thực hiện cũng như biểu đạt đối tượng và các kết quả nhận thức của mình.

Bước đầu, các tín hiệu/ ký hiệu ngôn ngữ được sử dụng trong nhận thức để biểu đạt, chỉ định, khu biệt và ghi nhớ đối tượng. Về sau, tác dụng của ngôn ngữ được mở rộng, tăng cường thành phương tiện *biểu đạt và định hình các ý nghĩ của chủ thể về đối tượng*. Chẳng hạn, gọi đúng tên một sự vật thì ngôn từ được dùng không chỉ biểu đạt sự vật đó, mà còn biểu đạt và định hình cả ý nghĩ của chủ thể về nó. Vậy là ngôn ngữ với các ưu thế của nó ngày càng thâm nhập vào nhận thức và trở thành phương tiện chủ yếu để biểu đạt những hành động trí óc. Điều đó cũng có nghĩa là, những thao tác thực tiễn bên ngoài sau khi được di chuyển (phản ánh) vào trong ý thức, được cải biến đi và tồn tại dưới dạng các thao tác trí óc đã được *nhóm hợp lại* (xem J. Piaget, 1998) theo logic của chúng trong các ý nghĩ của chủ thể thông qua ngôn ngữ. Dĩ nhiên, những ý nghĩ và thao tác trí óc hình thành trong tư duy của con người thông qua ngôn ngữ, chứ không do ngôn ngữ sản sinh ra.

Các thao tác trí óc, ban đầu chính là những thao tác thực tiễn được nhận thức con người đem “chuyển” vào bộ óc, cải biến đi và thông qua ngôn ngữ mà nhóm hợp lại trong những ý nghĩ. Tuy nhiên, điều này không loại trừ trường hợp ở một số người đã có thao tác trí óc nào đó về một đối tượng trước khi họ có các thao tác thực tiễn tương ứng. Vấn đề ở chỗ, thao tác trí óc ấy có nguồn gốc từ thực tiễn trước đây, và do tính tương tự, tính khái quát của nó mà con người đem áp dụng vào nhận thức đối tượng mới. Những thao tác trí óc sau khi đã xuất hiện, được nhóm hợp lại và

được thực hiện tập trung trên các đối tượng xác định, sẽ trở thành một tác động mạnh mẽ nữa cho sự hình thành khái niệm và sự phát triển của tư duy.

Sử dụng thao tác *so sánh*, chủ thể vạch ra sự giống nhau và khác nhau để sắp xếp, phân loại các sự vật thành nhóm, lớp xác định. Căn cứ vào sự sắp xếp và phân loại ấy, chủ thể tư duy xác định nhóm, lớp sự vật cần nhận thức và phân biệt chúng với nhóm, lớp sự vật khác.

Sử dụng thao tác *phân tích*, chủ thể phân chia khách thể nhận thức trong ý nghĩ thành những nhân tố, những thành phần nhằm mục đích tìm ra cơ cấu và các liên hệ bên trong của nó. Với *trừu tượng hóa*, chủ thể gạt bỏ trong ý nghĩ những thuộc tính và quan hệ không cơ bản, tách ra và giữ lấy những thuộc tính, quan hệ cơ bản để nắm bắt khách thể. Sử dụng *tổng hợp*, chủ thể hợp nhất hay liên kết trong ý nghĩ những nhân tố, những quan hệ cơ bản thành hệ thống để nắm bắt khách thể trong tính thống nhất.

Những tri thức lĩnh hội được từ so sánh, phân tích, trừu tượng hóa và tổng hợp được đưa vào xem xét các sự vật thuộc khách thể nhận thức, qua đó chủ thể vượt qua những chi tiết cá biệt, phát hiện những dấu hiệu bản chất và đưa chúng vào trong hình thức cái phổ biến để diễn tả đối tượng. Thao tác được sử dụng ở trường hợp này là *khái quát hóa*, nó thực chất là sự xem xét khách thể như một thể thống nhất nội tại.

Sử dụng các thao tác trên đây, chủ thể xây dựng được trong tư duy *những hệ thống tri thức, mà trước hết là các khái niệm*. Những thao tác đó ở con người được được nhóm hợp và thực hiện trong các ý nghĩ, cho nên chúng nhất thiết đòi hỏi sự tham gia của ngôn ngữ.

Cùng ngôn ngữ và các thao tác trí óc,

*hoạt động thực tiễn* của con người tham gia vào sự hình thành khái niệm với tư cách *nhân tố quan trọng nhất*. Ngay cả sự hình thành và thâm nhập của ngôn ngữ vào nhận thức, sự xuất hiện và thực hiện các thao tác trí óc trong quá trình tư duy cũng diễn ra trên cơ sở hoạt động thực tiễn mang tính xã hội - lịch sử của con người. Hoạt động thực tiễn của con người luôn phát triển vừa mở rộng vừa đi sâu vào việc cải biến khách thể, ngày càng làm bộc lộ nhiều thuộc tính và quan hệ bản chất của nó, tức là những thuộc tính và quan hệ mà nếu chỉ dựa vào cảm giác, tri giác hay biểu tượng thì chủ thể khó nắm bắt được. Những thuộc tính và quan hệ ấy chỉ được diễn tả trong các ý nghĩ với việc sử dụng ngôn ngữ cùng sự thực hiện các thao tác trí óc. *Chính thực tiễn, xét đến cùng là nguồn gốc của những ý nghĩ với tính cách hình thức tinh thần diễn tả quy luật và các mối quan hệ bản chất của khách thể*.

Với sự thâm nhập và tham gia của ngôn ngữ, các thao tác trí óc và hoạt động thực tiễn, nhận thức có sự phát triển về chất từ các cảm nhận giác quan (cảm giác, tri giác và các biểu tượng ban đầu) lên tư duy trừu tượng (nhận thức lý tính). Tác động của những nhân tố này thực sự có tính quyết định, song vẫn chưa đủ cho sự hình thành các khái niệm. Các khái niệm trong tư duy con người còn là sản phẩm hoạt động tư duy tích cực của họ.

Ở các bước ban đầu của quá trình thâm nhập và sự tham gia của ngôn ngữ, của việc thực hiện các thao tác trí óc, nhận thức của con người đã vượt qua các cảm nhận giác quan và tiến lên tư duy trừu tượng, song ngay tại đó tư duy của họ cũng chưa thể có và sử dụng các khái niệm. Để xây dựng và sử dụng được các khái niệm, nhận thức của con người còn phải trải qua cả

một sự quá độ với khâu trung gian kết nối là những “ý niệm” (Bùi Thanh Quát và Nguyễn Ngọc Hà, 1997, tr. 44).

Ý niệm (không theo cách hiểu của Ph.G.V. Hêgen?) là một cấu trúc hoạt động có tính biểu tượng (hình ảnh biểu tượng có nội dung phản ánh mặt hoạt động của lao động) nhưng được gắn vào những tín hiệu/ký hiệu ngôn ngữ khi con người lần đầu lĩnh hội việc sử dụng chúng (ngôn ngữ). Những ý niệm, do đó dường như ở “lưng chừng” giữa tính trừu tượng khái quát của khái niệm và tính cụ thể cảm tính của biểu tượng, mà không thuộc về cái này hay cái kia (khái niệm hay biểu tượng). Ý niệm giống với khái niệm về hình thức biểu đạt (ngôn ngữ), nhưng chưa đạt tới mức trừu tượng và khái quát của khái niệm; nó cũng gần giống với các biểu tượng chung về mức khái quát nhưng cao hơn về hình thức biểu đạt, về độ rõ nét và sự ổn định của nội dung nhờ diễn tả được các thuộc tính, quan hệ bản chất của đối tượng. Sự kiện đưa trẻ lên ba có thể gọi đúng tên một sự vật thì trên căn bản nó đã có ý niệm, nhưng điều đó chưa chứng tỏ rằng nó đã có khái niệm. Ở trường hợp này, do đưa trẻ chưa có sự hiểu biết tương đối đầy đủ, có hệ thống về bản chất và quy luật của sự vật, cho nên nó chưa thể đạt tới khái niệm về sự vật đó.

Ý niệm là sự hiểu biết ít nhiều có tính khái quát về bản chất của đối tượng, nên nó có thể hướng dẫn các hành động thực tiễn của con người phù hợp ở mức độ nhất định với đối tượng (thường là những hành động thực tiễn trong không gian, thời gian gần). Ý niệm thấp hơn khái niệm vì chưa có sự phân biệt giữa “một số” với “tất cả” hiện tượng của một nhóm hay lớp đối tượng, nhưng nó gọi được một số lớn hiện tượng có cùng thuộc tính và quan hệ bản chất nhất định. Cho nên, ý niệm thực sự là một

tiền đề và là bước quá độ đến khái niệm của nhận thức lý tính. Một mặt là bước quá độ tiến đến khái niệm của nhận thức lý tính và mặt khác là cấu trúc hoạt động có tính biểu tượng đã được gắn vào những tín hiệu/ký hiệu ngôn ngữ, các ý niệm trong tư duy con người thực sự là khâu trung gian kết nối giữa cảm nhận giác quan và khái niệm.

Xây dựng khái niệm từ ý niệm là công việc của tư duy con người. Hoạt động tích cực của tư duy ngày càng đi sâu vào bản chất của thế giới đối tượng, làm cho sự hiểu biết ở ý niệm từ chỗ hazy còn phiến diện, chưa chắc chắn trở thành sự hiểu biết trong khái niệm toàn diện, chắc chắn và đầy đủ hơn. Cũng trong quá trình này, tư duy phát triển từ trình độ thấp lên trình độ cao, từ chưa đầy đủ trở thành đầy đủ hơn (có cả sự phát triển từ kinh nghiệm lên lý luận). Xét theo quan điểm đó, tư duy với các ý niệm là chưa phát triển đầy đủ, mới chỉ gần như một cơ chế bắt chước mà chưa phải là một hoạt động tương đối độc lập với thực tiễn của con người.

### 3. Bản chất của khái niệm trong tư duy con người

Tư duy con người với các khái niệm cũng là hoạt động của chúng. Ở đây, khái niệm vừa là sản phẩm của hoạt động tư duy, vừa là bản thân hoạt động tư duy. Với tính cách sản phẩm của hoạt động tư duy, khái niệm là hệ thống tri thức tương đối đầy đủ, toàn diện và sâu sắc về đối tượng. Với tính cách hoạt động tư duy, khái niệm là một cơ cấu trong đó các ý nghĩ (hay hành động trí óc) đã định hình và các thao tác tư duy được nhóm hợp lại, cho nên khi nó được triển khai (hoạt động) thì lại sản sinh ra (và tái sản sinh ở trình độ cao hơn) chính các ý nghĩ và thao tác ấy.

Tư duy con người phát triển tương đối

đầy đủ khi có các khái niệm. Vậy có thể nói, khái niệm là đơn vị tồn tại và hoạt động của tư duy con người ở trình độ đã phát triển đầy đủ. Là đơn vị tồn tại và hoạt động của tư duy, khái niệm có những *đặc trưng cơ bản* sau đây.

*Khái niệm là hiểu biết “tương đối toàn diện và có hệ thống”* (Bùi Thanh Quát và Nguyễn Ngọc Hà, 1997, tr. 43) về bản chất và quy luật của khách thể nhận thức. Một sự hiểu biết không có tính toàn diện và không hệ thống thì chưa phải là khái niệm. Theo nghĩa đó, khái niệm là sản phẩm cao nhất của nhận thức. Dĩ nhiên, chúng ta chẳng bao giờ đạt được trong khái niệm một sự hiểu biết nào tuyệt đối đầy đủ, toàn diện và hệ thống. Điều đó chỉ giả thiết được khi tính đến khả năng vô hạn về nhận thức của loài người. Ở đây tính đầy đủ, toàn diện và hệ thống của sự hiểu biết trong khái niệm chỉ có tính tương đối và theo nghĩa, là *một sự hiểu biết đủ để về cơ bản con người nắm bắt được khách thể, sử dụng được nó một cách có hiệu quả trong hoạt động thực tiễn.*

Như vậy, khái niệm là hình thức của những tri thức kết thành hệ thống. Từng tri thức riêng lẻ hay tập hợp rời rạc của những tri thức đều không phải là khái niệm. Những tri thức khái niệm được rút ra bằng con đường trừu tượng hóa và khái quát hóa, phản ánh được ở mức độ nhất định các liên hệ nội tại của khách thể, do đó chúng luôn ở trong mối liên hệ hữu cơ với nhau mà kết thành hệ thống. Tính hệ thống của tri thức khái niệm suy cho cùng *có nguồn gốc từ tính thống nhất nội tại của khách thể.* Nhưng từ tính thống nhất nội tại của khách thể đến những tri thức kết thành hệ thống trong các khái niệm đòi hỏi phải trải qua con đường biện chứng phức tạp của nhận thức. Ở đây, phải có sự thâm nhập

của ngôn ngữ và sự thực hiện nhóm hợp các thao tác trí óc; trong đó tổng hợp và khái quát hóa có vai trò tạo dựng, duy trì tính hệ thống của tri thức khái niệm. Là hệ thống tri thức, khái niệm phản ánh một cách khái quát, cô đọng những thuộc tính và quan hệ bản chất của khách thể, tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn và lịch sử nhận thức của nhân loại.

*Khái niệm có bản tính hoạt động* (cũng là vận động), hay nói cách khác tồn tại của khái niệm cũng là hoạt động của nó. Với bất kỳ khái niệm nào, nó tồn tại vì nó hoạt động và ngược lại. Mỗi khái niệm, thực sự là một hệ thống các ý nghĩ đã được định hình. Mỗi ý nghĩ, xét về nguồn gốc (trực tiếp hay gián tiếp) chính là một hành động thực tiễn của con người phù hợp với khách thể đã được tinh thần hóa. Khi con người có khái niệm thì điều đó hàm nghĩa rằng, họ biết hành động thực tiễn với khách thể mà khái niệm phản ánh và chính hành động ấy được diễn tả bằng ý nghĩ trong khái niệm. Các ý nghĩ được thực hiện bởi những thao tác trí óc, mà mỗi thao tác trí óc nếu xét về nguồn gốc (gián tiếp hoặc trực tiếp) cũng là hình thức tinh thần hóa của những thao tác thực tiễn của con người với khách thể. Vậy, với tính cách hệ thống đã định hình của các ý nghĩ, *mỗi khái niệm cũng là một nhóm hợp các thao tác trí óc.* Hoạt động của khái niệm trong tư duy con người, do đó vừa thực hiện vừa sản sinh (và tái sản sinh) ra những thao tác ấy.

Các đặc trưng trên đây thể hiện tính hai mặt “*động*” - “*tĩnh*” của các khái niệm trong tư duy con người. *Mặt tĩnh*, nói lên khái niệm là *hệ thống tri thức* phản ánh một cách tương đối đầy đủ bản chất của khách thể. *Mặt động*, nói lên khái niệm là *hệ thống ý nghĩ* trong đó các thao tác trí óc được nhóm hợp lại và nhờ đó có thể diễn tả

được một cách tương đối đầy đủ quy luật và tính quy luật của khách thể. Tư duy con người với tính cách là hoạt động của các khái niệm, vừa sản sinh ra tri thức vừa sản sinh ra các ý nghĩ và thao tác trí óc.

*Hình thức biểu đạt của khái niệm là thuật ngữ* (một từ hay một nhóm từ). Thuật ngữ do con người sáng tạo ra và dùng để chỉ khái niệm (và chỉ cả ý niệm), còn khái niệm là sự phản ánh bản chất và quy luật của đối tượng. Thuật ngữ thuộc về vật chất, còn khái niệm thuộc về tinh thần. Có thể vấn đề thuật ngữ là cái “vô vật chất” (Bùi Thanh Quát và Nguyễn Ngọc Hà, 1997, tr. 45) của khái niệm. Thuật ngữ không phải là khái niệm, vì *nghĩa thuật ngữ khác với nghĩa khái niệm*. Nghĩa khái niệm thể hiện ở nội hàm bao gồm những dấu hiệu cơ bản khác biệt nói lên những thuộc tính và quan hệ bản chất, có tính quy luật của đối tượng; còn nghĩa thuật ngữ được thể hiện ở những thuật ngữ khác dùng để giải thích nó, tức là được giải thích bằng những từ đồng nghĩa (xem Bùi Thanh Quát và Nguyễn Ngọc Hà, 1997, tr. 45).

Do có sự khác nhau giữa nghĩa thuật ngữ và nghĩa khái niệm, cho nên tương quan thuật ngữ và khái niệm thường là đa trị. Một thuật ngữ có thể được dùng để chỉ nhiều khái niệm khác nhau về nội hàm gọi là từ đồng âm khác nghĩa, và một khái niệm có thể được biểu đạt bằng nhiều thuật ngữ khác nhau gọi là từ đồng nghĩa khác âm (xem Bùi Thanh Quát và Nguyễn Ngọc Hà, 1997, tr. 45). Điều đó giải thích những sai lệch có thể xảy ra về nghĩa thuật ngữ và về nghĩa khái niệm trong quá trình trao đổi, truyền bá khái niệm từ người này sang người khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Tuy nhiên, giữa thuật ngữ và khái niệm xét về nghĩa cũng có quan hệ nhiều lúc khá gắn bó với nhau. Những thuật ngữ

chỉ khái niệm bao hàm các nghĩa mà đằng sau chúng là hoạt động thực tiễn mang tính xã hội - lịch sử cùng nhận thức của con người đã được cải tạo và kết tinh lại. Các thuật ngữ cũng là phương tiện để tư duy vạch ra cái chung phản ánh khái quát sự vật, là phương tiện để tư duy thực hiện các thao tác trí óc, là công cụ vật chất để con người định hình, ghi giữ, truyền tải những tri thức và ý nghĩ. Các thuật ngữ, do đó được con người sử dụng để biểu đạt khái niệm và xác định đối tượng được phản ánh trong khái niệm và vì thế, nghĩa của một khái niệm tức nội hàm bao giờ cũng có sự góp phần ít nhiều nghĩa thuật ngữ của nó mà điều này đặc biệt rõ với các thuật ngữ khoa học. Theo V.I. Lênin, lịch sử ngôn ngữ là một bộ phận của lịch sử nhận thức nói chung (xem V.I. Lênin, 1981, tập 29, tr. 374-375), vậy ở đây, chúng ta có thể coi lịch sử các thuật ngữ cũng là một bộ phận của lịch sử các khái niệm trong tư duy con người.

Với tư cách là hình thức khái quát, kết tinh cô đọng của những tri thức và ý nghĩ về bản chất, quy luật của khách thể, *khái niệm có vai trò to lớn đối với hoạt động thực tiễn* của con người. Những công cụ và sản phẩm, những hành động và thao tác thực tiễn của con người, ở chừng mực nhất định, chính là kết quả của quá trình đối tượng hóa và hiện thực hóa các khái niệm đang hoạt động trong tư duy của họ. Những khái niệm trong tư duy con người phản ánh được bản chất và quy luật của khách thể, do đó có thể chỉ đạo một cách đúng đắn và hiệu quả hoạt động thực tiễn của con người với khách thể. Đó chính là sự thâm nhập của khái niệm vào thực tiễn của con người và tại đây sức mạnh của nó sẽ được phát huy làm cho thực tiễn của họ ngày càng trở thành hoạt động tự giác.

Khi thâm nhập vào thực tiễn nghĩa là được con người vận dụng, khái niệm với tư cách là hệ thống tri thức cung cấp cho con người những hiểu biết đúng đắn về bản chất và quy luật của đối tượng, với tư cách là hệ thống ý nghĩ đã định hình (tức tri thức hoạt động hay hành động trí óc) bao hàm bên trong các thao tác trí óc được nhóm hợp lại có tác dụng hướng dẫn và chuyển hóa thành những hành động thực tiễn đúng đắn của con người với đối tượng. Vậy là cả hai mặt trong bản chất của khái niệm, mặt

tĩnh và mặt động của khái niệm, đều được vận dụng vào thực tiễn, được đối tượng hóa và hiện thực hóa thành nội dung bên trong của thực tiễn, và do đó đưa thực tiễn của con người trở thành hoạt động tự giác. Hẳn nhiên, vai trò này của các khái niệm đối với thực tiễn chỉ có tính tương đối, có giới hạn và bị quy định bởi hoàn cảnh khách quan của thực tiễn cùng những thuộc tính và quan hệ bản chất hợp thành cái nội dung khách quan của đối tượng đã được chúng phản ánh.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- E.V. Ilencốp. (2003). *Lôgic học biện chứng*. Hà Nội: NXB Văn hóa - Thông tin.
- V.I. Lênin. (1981). *Toàn tập*, tập 29. Mátxcova: NXB Tiến bộ.
- P.A. Ruđích. (chủ biên) (1986). *Tâm lý học*. Mátxcova: NXB Mir.
- A.N. Lêônchép. (1989). *Hoạt động - ý thức - nhân cách*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- J. Piaget. (1998). *Tâm lý học trí khôn*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Nguyễn Đức Dân. (1998). *Lôgic và tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Giáo dục.
- Bùi Thanh Quát, Nguyễn Ngọc Hà. (1997). Khái niệm với tính cách một vấn đề triết học. Tạp chí *Triết học*, số 6, tr. 42-46, Hà Nội.
- Vũ Văn Viên. (2000). Lôgic mệnh đề và ý nghĩa của chúng. Tạp chí *Triết học*, số 5, tr. 58-62, Hà Nội.